

4. GIỚI ĐẠI VỌNG NGŨ

Phật ở tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Bấy giờ, tại một làng kia có hai Tăng đoàn an cư. Lúc an cư xong, một nhóm về thành Xá-vệ thăm viếng Đức Thế Tôn, đánh lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Đức Thế Tôn tuy biết mà vẫn hỏi: “Này các Tỳ-kheo, các thầy an cư ở đâu rồi đến đây?”.

Đáp: “An cư tại làng ấy”.

Phật lại hỏi: “Các thầy an cư có vui không? Khất thực có dễ không? Hành đạo có đúng pháp không? Sau khi an cư xong có được y an cư không? Các Ưu-bà-tắc có thường lui tới chăng?”.

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Hạ an cư vui, hành đạo đúng pháp nhưng khất thực khó được, y vật không đủ, các Ưu-bà-tắc không thường lui tới”.

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Người xuất gia đâu có thể nhận được của thế gian hoài! Các Tỳ-kheo nên biết: Ở đời có tám pháp thường theo sát người ta, và người đời cũng thường theo sát tám pháp này. Tám pháp này là:

1. Lợi.
2. Không lợi.
3. Khen.
4. Không khen.
5. Ca ngợi.
6. Phỉ báng.
7. Vui.
8. Khổ.

Những Tỳ-kheo nào ngu si, phạm phu, ít nghe, ít biết ở trong chánh pháp mà tâm không điều phục, ở trong pháp của Hiền Thánh mà trí không mở mang, khi thế lợi sinh khởi không khéo quán sát: Thế lợi sinh khởi tức là pháp vô thường, hoại diệt, nên tuy có sinh khởi chúng

sẽ chóng hoại diệt, không thể còn mãi. Nếu không quán sát ý nghĩa của pháp đúng như thế, thì đó là kẻ phàm phu, không thật có trí tuệ, tùy thuận thế pháp. Cũng thế, từ sự không có lợi cho đến vui, khổ cũng không biết quán sát: Niềm vui tuy phát sinh, nhưng nó là pháp vô thường hoại diệt, mà đã mang tính chất vô thường hoại diệt, thì nó sẽ chóng tàn, không thể còn mãi.

Nếu ai không biết quán sát ý nghĩa chân thật như thế thì đó là kẻ phàm phu, không thật có trí tuệ, tùy thuận theo thế pháp. Các Tỳ-kheo nên biết rằng, những ai đối với thế pháp này không quán sát, nên khi thế lợi phát khởi thì sinh ra tham trước, nếu nó không sinh khởi, thì đâm ra lo âu, cho đến các khía cạnh vui, khổ kia cũng thế.

Này các Tỳ-kheo, như vậy là ba thọ tăng trưởng. Ba thọ đã tăng trưởng; thì bốn thủ sẽ lừng lẫy. Bốn thủ lừng lẫy thì có sinh duyên. Do đó mà khổ ấm tập khởi tăng trưởng mạnh mẽ, sinh lão bệnh tử, ưu bi khổ não, tâm loạn phát cuồng. Các Tỳ-kheo nên biết: Các đệ tử Hiền Thánh, đa văn trí tuệ thì ở trong chánh pháp tâm khéo điều phục, ở trong pháp của Hiền Thánh, tâm được mở mang, khi thế lợi phát sinh, thì nên khéo quán sát: Thế lợi tuy sinh khởi, nhưng nó là pháp vô thường hoại diệt mà đã vô thường hoại diệt thì nó sẽ chóng tàn, không thể còn mãi, cho đến hai yếu tố vui, khổ kia cũng lại như vậy.

Các Tỳ-kheo nên biết: Khi quán sát như thế, thì lúc thế lợi sinh khởi sẽ không tham trước; lúc thế lợi không sinh khởi, tâm không sầu não; cho đến vui, khổ kia cũng thế. Do đó yêu ghét không sinh, cảm nhận tùy nghi, lìa mọi sầu khổ; cho đến vui khổ các uẩn đều diệt tận, liền được Niết-bàn.

Khi Thế Tôn thuyết pháp ấy rồi, bèn lập lại bằng thể kệ:

*“Lợi suy và hủy diệt,
Xưng cơ cùng khổ vui.
Tám pháp thường xen nhau,
Qua lại đổi thay luôn.
Tám pháp này biến hóa,
Tan hoại có bên đâu.
Thế nên Thánh đệ tử,
Cầm gương vô thường soi.
Xem kỹ tám pháp ấy,
Khoảnh khắc không tạm dừng.
Trong bốn thứ lợi lạc,
Chưa từng bị dao động.*

*Nếu gặp người hủy báng,
Lòng không thấy khổ đau.
Nếu lìa tám pháp này,
Mới là kẻ trí tuệ.
Ra khỏi sông ái dục,
Vượt qua biển sinh tử”.*

Khi các Tỳ-kheo nghe Phật dạy như thế đều rất hoan hỷ, liền bạch Phật: “Lành thay Đức Thế Tôn, đã dùng phương tiện thiện xảo nói về tám pháp ở đời, thật là chưa từng có”.

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri, tam đạt vô ngại năng lực trí tuệ như ánh trăng rằm, nói về tám pháp ở đời có chi là kỳ lạ. Ngày xưa Ta làm chim oanh vũ trong loài súc sinh, vì các loài chim khác, nói tám pháp ấy, thế mới là kỳ đặc”.

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật: “Đã từng có thế sao?”.

Phật đáp:

- Đúng thế. Trong thời quá khứ có một vị Vua nuôi hai con chim oanh vũ, một con tên La-đại, một con tên Ba-la đều hiểu được tiếng người, nên Vua rất yêu thương, nhốt trong lồng vàng, cho ăn thức ngon. Lúc ấy, có một Đại thần đem hiến cho Vua một con khỉ con, tình đời vốn chuộng của mối, nên Vua rất yêu thích cho ăn uống nuôi dưỡng còn kỹ hơn oanh vũ. Bấy giờ, oanh vũ Ba-la bèn nói với La-đại bằng bài kệ:

*“Trước đây ăn cùng Vua
Vị ngon nhất thế gian.
Bây giờ, khỉ cướp mất,
Đành phải chịu thiếu thốn”.*

Lúc ấy, La-đại nói: “Việc đó rồi cũng vô thường, chẳng bao lâu nữa con khỉ con này cũng sẽ mất phần lợi dưỡng mà thôi”, bèn đáp Ba-la bằng bài kệ:

*“Lợi suy và hủy diệt,
Xưng cơ cùng khổ vui.
Đều là pháp vô thường.
Có gì đâu buồn vui”.*

Thế rồi Ba-la lại đọc kệ:

*“Gặp chi cũng chẳng vui,
Không có gì thích thú.
Chỉ nghe tiếng chê bai,
Không được ai khen ngợi.*

*Ta nay được làm chim,
Vì sao chịu khổ này?”.*

Lúc khi con còn nhỏ, sắc lông mượt mà, nhảy nhót vui nhộn nên ai cũng thích đùa với nó. Đến lúc lớn lên, sắc lông xơ xác, ai thấy cũng chán ghét. Nó lại còn vểnh tai chu miệng, đe dọa trẻ con. Khi ấy, oanh vũ La-đại bèn nói với Ba-la bằng bài kệ này:

*“Vểnh tai nhẩn mặt lại,
Chu miệng nhát trẻ con.
Tự mình gây tội lỗi,
Chẳng bao lâu hết lợi”.*

Con khi ấy lớn lên, lòng thương của Vua liền dứt, nên Vua ra lệnh kẻ tả hữu đem nó buộc ngoài cột chuồng ngựa. Lúc ấy hoàng tử còn bé tay cầm thức ăn đến bên con khi. Khi đòi thức ăn, hoàng tử không cho, nó bèn nổi giận cào mặt khiến hoàng tử bị thương và rách cả y phục. Hoàng tử kinh hãi, kêu la inh ỏi. Vua bèn hỏi kẻ tả hữu vì sao con mình kêu khóc. Kẻ tả hữu bèn đem sự việc ấy tâu lên nhà Vua. Vua rất giận dữ, bèn sai người đập chết, đem vứt bên hào để cho kỳ đà ăn. Khi ấy, oanh vũ Ba-la bèn nói với La-đại bằng bài kệ:

*“Bạn là bậc trí tuệ,
Thấy trước việc chưa đến.
Anh em ta chưa chết,
Mà khi đã chết rồi”.*

Phật bèn nói với các Tỳ-kheo:

- Lúc ấy, chim oanh vũ La-đại nào phải ai khác mà chính là Ta đây, còn chim oanh vũ Ba-la chính là A-nan vậy. Khi Ta làm chim oanh vũ mà còn vì thầy ấy nói về tám pháp vô thường chuyển biến ở đời không thể còn mãi, hướng chi ngày nay đã thành Chánh Giác lại còn nói về tám pháp ấy, thì có chi là kỳ lạ.

Khi đó, Tăng đoàn thứ hai an cư xong, cũng đi đến hầu thăm, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi qua một bên. Đức Thế Tôn tuy biết mà vẫn hỏi: “Các Tỳ-kheo an cư ở đâu rồi đến đây?”.

Đáp: “Bạch Thế Tôn! An cư tại chỗ ấy”.

Phật liền hỏi các Tỳ-kheo: “An cư có vui không? Hành đạo có vất vả không? Khất thực có dễ dàng không? Sau khi an cư xong, có được y an cư không? Các Ưu-bà-tắc có thường lui tới không?”.

Các Tỳ-kheo bạch Phật: “Hạ an cư vui vẻ, hành đạo không vất vả, khất thực dễ dàng, có nhiều y an cư, các Ưu-bà-tắc lui tới đông đúc”.

Phật lại hỏi: “Vì lý do gì hai chúng cùng an cư tại một làng mà chỉ

có một chúng được cúng dường nhiều, còn một chúng không được?”.

Các Tỳ-kheo bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Chúng con dùng vô lượng phương tiện ca ngợi Tam bảo, cũng thường ca ngợi các đại đệ tử của Phật như Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... và tự ca ngợi về công đức tu tập của chính mình”.

Phật hỏi các Tỳ-kheo: “Những điều các thầy ca ngợi có thật như thế không?”.

Đáp: “Bạch Thế Tôn! Tam bảo và Tôn giả Xá-lợi-phất mà chúng con ca ngợi là có thật, còn tự ca ngợi mình thì không thật”.

Phật khiển trách: “Này các Tỳ-kheo! Đó là việc ác. Tại sao chỉ vì lợi dưỡng cho bản thân mà lại ca ngợi những điều mình không thực có? Thà ăn tro bụi, nuốt phân đất, dùng dao bén mổ bụng, chứ không nên dùng lời dối trá ca ngợi mình có pháp hơn người (quá nhân pháp) để được cúng dường”. Rồi Phật nhấn mạnh: “Ta thường khen ngợi ít muốn, biết đủ, vì sao các thầy lại đa dục không thỏa mãn, cầu nhiều không biết chán? Đó là điều phi pháp, phi luật, không phải việc ta dạy, không thể dùng việc ấy để nuôi lớn pháp thiện”.

Sau khi Thế Tôn dùng các biện pháp khiển trách các Tỳ-kheo ấy rồi, các Tỳ-kheo an cư tại làng ấy khi vào làng khát thực, những ai tự ca ngợi mình thì khát thực dễ dàng còn những ai không tự ca ngợi thì khát thực rất khó khăn. Lúc ấy, một Trưởng lão Tỳ-kheo tự suy nghĩ: “Vì sao ta lại dùng lời dối trá tự ca ngợi mình được pháp hơn người để được nuôi sống? Từ nay trở đi ta không được dùng lời dối trá để tự khen mình nữa”. Rồi vào buổi sáng sớm thầy khoác y, cầm bát vào làng khát thực. Khi đó, có người hỏi thầy: “Trưởng lão đối với quả thánh, thầy có đạt được gì không?”. Thầy Tỳ-kheo này không tự ca ngợi mình, nên đi khát thực chỗ này chỗ kia đều không được. Mặt trời sắp xế bóng, đói khát khốn đốn, thầy bèn tự ca ngợi, khát thực liền được.

Có vị Tỳ-kheo khác nghe vị Trưởng lão ấy lúc thì nói thật, lúc thì nói dối, liền đến bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Trưởng lão Tỳ-kheo ấy tâm chí bạc nhược, không giữ được kiên cố, khinh suất như vậy?”.

Phật nói với Tỳ-kheo ấy: “Vị Trưởng lão ấy không những ngày nay tâm chí bạc nhược, khinh suất không giữ được kiên cố, mà trong đời quá khứ cũng đã như thế”.

Các Tỳ-kheo lại bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn! Đã từng có như vậy sao?”.

Phật đáp: “Đúng như thế! Trong thời quá khứ có trận mưa trái

mùa liên tục bảy ngày không dứt. Các mục đồng không ra khỏi nhà suốt bảy ngày. Lúc ấy, có con chó sói đói, thất thểu đi tìm thức ăn khắp xóm làng, đi đến bảy thôn mà không được thứ gì cả. Rồi nó tự bảo: “Chi bằng hôm nay ta giữ chay lạt mà an trụ” bèn trở về rừng núi, ẩn mình trong hang, phát nguyện: “Mong tất cả chúng sinh đều được yên ổn”. Thế rồi, nó nhiếp thân an tọa, nhắm mắt suy nghĩ. Lịch trình của Đệ Thích cứ vào các ngày chay hằng tháng như ngày mồng tám, mười bốn, ngày rằm, cưỡi rồng trắng y la xuống quán sát thế gian, xem thử chúng sinh nào hiếu thuận với cha mẹ, cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, bố thí, giữ giới tu phạm hạnh, thọ trì bát trai giới. Khi Thích Đề Hoàn Nhân quán sát khắp nơi liền đến hang núi ấy, thấy con chó sói kia đang nhắm mắt tư duy, bèn suy nghĩ: “Ôi, con chó sói này là loài muông thú mà thật là kỳ đặc. Con người còn không có tâm như thế, huống gì chó sói mà được như vậy”. Bèn muốn thử xem để biết hư thực. Đệ Thích liền biến thành một con dê, đứng trước hang, lớn tiếng gọi đàn. Khi ấy, chó sói thấy dê liền nghĩ: “Kỳ thay, phước báo chay lạt bỗng dưng đến. Ta ruồng cả bảy thôn tìm thức ăn mà không được, nay tạm thời giữ chay lạt thì thức ngon tự nhiên đến. Thức ăn nhà bếp đã đưa đến, giờ phải ăn thôi, ăn xong rồi hãy giữ chay lạt”. Sói bèn ra khỏi hang, lao đến chỗ dê. Dê thấy sói đến kinh hãi bỏ chạy. Sói liền đuổi theo, dê chạy không dừng. Đuổi một đoạn xa, dê liền biến ra chó, miệng vuông, tai lớn, quay lại đuổi sói, sủa lên inh ỏi. Sói thấy chó rượt, sợ hãi chạy lui. Chó đuổi gấp theo, sói chạy thoát được, trở về lại hang, bèn suy nghĩ: “Ta muốn ăn thịt nó, ngược lại, nó đòi xơi ta”. Khi ấy, Đệ Thích bèn giả làm con dê què, kêu be be trước mặt chó sói. Sói nghĩ: “Trước kia là con chó, mà ta vì đói hoa mắt lại tưởng lầm là dê. Giờ đây thấy rõ, con này mới đúng là dê”. Sói bèn định thần xem kỹ, thì thấy sừng tai lông đuôi hoàn toàn là dê thật. Sói bèn ra khỏi hang đuổi theo, dê sợ bỏ chạy. Sói sắp chụp được, thì dê lại hóa thành chó, đuổi ngược lại sói, cũng như lần trước. Sói nghĩ: “Ta muốn ăn hấn, mà rồi hấn lại muốn xơi ta”. Lúc ấy, Đệ Thích liền hóa thành con dê con, đứng trước sói kêu mẹ, gọi bầy. Sói nổi giận nói: Người biến thành cục thịt, ta cũng không ra khỏi hang, huống là hóa thành dê con để hòng gạt ta”. Rồi sói giữ chay lạt trở lại, lảng lờ suy nghĩ. Khi ấy, Đệ Thích biết tâm niệm của sói muốn giữ chay lạt trở lại, nên vẫn mang hình thức dê con đứng trước hang sói. Thế rồi, sói đọc kệ:

*“Nếu quả thật là dê,
Ta cũng không thềm ra.*

*Huống gì là giả dạng,
Khủng bố ta như trước.
Thấy ta giữ trai giới,
Ngươi lại đến thử ta.
Giả sử là cục thịt,
Ta cũng không thể tin.
Huống gì giả dê con,
Làm bộ kêu be be”.*

Bấy giờ, Thế Tôn đọc kệ:

*“Nếu có người xuất gia,
Giữ giới cách hời hợt,
Không thể bỏ lợi dưỡng,
Như sói giữ trai giới”.*

Khi ấy, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo: “Chó sói lúc ấy đâu phải ai khác mà chính là thầy Tỳ-kheo này. Ngày xưa làm sói, tâm chí không kiên cố mà ngày nay tuy đã xuất gia vẫn cứ khinh suất”.

Bấy giờ, Thế Tôn truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ phải tập họp lại tất cả, ai nghe rồi cũng phải nghe lại, và vì mười lợi ích chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

- Nếu Tỳ-kheo chưa biết, chưa chứng, mà tự xưng là đã được pháp hơn người, có tri kiến thù thắng của bậc thánh, biết như vậy, thấy như vậy, thì Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung.

Lại nữa, khi Phật ở tại thành Xá-vệ, nói rộng như trên. Lúc ấy có hai Tỳ-kheo sống nơi rừng núi hoang vắng. Một Tỳ-kheo tạm thành tựu Căn lực, Giác chi, Thánh đạo, Tham sân không sinh khởi, bèn nói với Tỳ-kheo thứ hai: “Trưởng lão là thiện tri thức, người mà tôi kính trọng, nay muốn nói với Trưởng lão một việc bí mật”. Vị kia hỏi: “Thầy muốn nói điều chi?”.

Đáp: “Trưởng lão! Tôi đã chứng A-la-hán”.

Vị kia nói: “Trưởng lão! Đức Thế Tôn còn tại thế, chúng ta đích thân lãnh thọ giáo pháp, tinh tấn siêng tu, thành tựu đạo quả là chuyện đương nhiên”.

Thầy Tỳ-kheo ấy sau đó du hành nơi các làng mạc ruộng thả các căn, bỏ tu chỉ quán, liền khởi phiền não, si ái phát sinh, bèn nói với bạn: “Trước đây tôi tưởng đã chứng đắc, hóa ra chưa chứng. Vì sao biết được? Vì tôi tự thấy trong tâm phiền não vẫn còn”. Vị Tỳ-kheo kia nói: “Trưởng lão đã nói dối rằng mình được pháp hơn người nên phạm tội Ba-la-di”. Tỳ-kheo này nói: “Không phải là tôi biết mà cố nói dối, mà

vì tôi tưởng là thật chứng”.

Các Tỳ-kheo đem việc ấy bạch đầy đủ lên Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo mỗ giáp nói dối rằng mình được pháp hơn người”.

Phật gọi thầy ấy đến. Khi đến rồi, Phật hỏi: “Tỳ-kheo, có phải thầy hư vọng tự xưng mình được pháp hơn người chăng?”.

Thầy đáp: “Bạch Thế Tôn! Không phải con tự xưng mình được pháp hơn người, mà vì con tưởng là đã thật chứng, do đó nên mới nói”.

Phật bèn hỏi thầy: “Vì lý do gì mà thầy nói như thế?”.

Tỳ-kheo liền bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Khi con sống nơi rừng vắng, tu tập căn, lực, giác chi, thánh đạo, thì phiền não không sinh khởi, nên con tưởng là đã đắc quả A-la-hán, bèn nói với bạn là mình đã chứng đắc. Nhưng sau đó con du hành các làng mạc không thu giữ các căn, nên phiền não sinh khởi, liền sinh nghi ngờ bèn trình bày với Tỳ-kheo ấy, chứ không phải nói dối”.

Bấy giờ, Thế Tôn bảo với các Tỳ-kheo: “Thầy Tỳ-kheo ấy không phải cố ý vọng ngữ nói mình được pháp hơn người nhưng nên biết rằng Tỳ-kheo ấy chính là người tăng thượng mạn”.

Rồi Phật bảo Tỳ-kheo ấy:

- Vì sao đối với chánh pháp, ông có lòng tin từ bỏ gia đình sống không gia đình, xuất gia mà còn khởi tâm tăng thượng mạn? Ông phải khéo léo đoạn trừ tăng thượng mạn, mới đạt được A-la-hán.

Khi đó, Tỳ-kheo ấy rất xấu hổ liền ngay trước Phật vận dụng sức tinh tấn, tu tập chỉ quán, đoạn trừ tăng thượng mạn, chứng quả A-la-hán.

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật: “Thật là ly kỳ bạch Thế Tôn! Thầy Tỳ-kheo này nương đức từ bi của Phật, siêng năng tu tập chỉ quán, mà trừ được tăng thượng mạn, chứng quả A-la-hán”.

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo ấy không những ngày nay nương nhờ ơn ta, vận dụng tinh tấn, tu tập chỉ quán, trừ tăng thượng mạn, chứng quả La Hán, mà đời quá khứ, cũng đã nhờ ta, siêng tu không nhác, được quả báo lớn”.

Các Tỳ-kheo lại bạch Phật: “Đã từng có như vậy sao?”.

Phật nói với các Tỳ-kheo: “Đúng thế. Trong thời quá khứ có một nước tên Ca-thi, thành phố tên Ba-la-nại. Bấy giờ, trong nước dân chúng giàu có, ba độc mãnh liệt, có một người Bà-la-môn bần cùng, từ ngoài thôn đi vào thành phố. Nhân ngày lễ hội, nên dân chúng trong thành có người cưỡi voi, có kẻ cưỡi ngựa, có người đi xe, có người đi kiệu. Họ tắm rửa sạch sẽ, thoa ướp hương thơm, mặc y phục mới, tha hồ hưởng

thụ năm thứ dục lạc, các môn giải trí. Khi ấy, ông Bà-la-môn, tâm khát ái phát sinh bèn hỏi người khác: “Những bọn người ấy đã tạo nhân duyên gì mà hưởng được khoái lạc như thế?”. Đáp: “Bà-la-môn! Ông không biết sao?”. Ông trả lời: “Không biết!”.

Người ấy bèn nói với Bà-la-môn: “Những người ấy đời trước tu hành công đức, đời này lại chăm chỉ gầy dựng cơ nghiệp, nên được an lạc như thế”. Lúc ấy, Bà-la-môn liền suy nghĩ: “Những hạng người này thân thể tay chân chẳng khác gì ta. Nay ta cần phải gắng công nỗ lực sẽ được tài sản, tha hồ vui chơi, chẳng khác chi họ”. Ông bèn về nhà nói với bà vợ: “Tôi muốn đi xa, gắng sức cầu tài”. Vợ ông đáp: “Ông đi tìm kiếm các thức ăn uống cho vợ con ở gần đây cũng được, việc gì phải đi xa”. Bà-la-môn nói: “Vì việc đó không thực hiện được, nên ta phải đi xa”. Bà vợ suy nghĩ: “Ông ấy nhất quyết muốn đi, biết làm sao được”. Bèn nói với ông Bà-la-môn: “Đi, ở tùy ý ông, nhưng phải tự bảo trọng”. Bà-la-môn bèn ra lệnh cho vợ: “Bà-phải cẩn thận trông chừng thằng bé”. Thế rồi, Bà-la-môn ra đi, đến một khu làng ven biển thấy các khách buôn tụ họp tại một đình làng, truyền lệnh như sau: “Có ai ra biển tìm châu báu chăng?”. Bà-la-môn đáp: “Tôi muốn ra biển”. Khách buôn hỏi: “Ông có tiền bạc hàng hóa gì không?”. Đáp: “Tôi không có tiền bạc hàng hóa gì cả, chỉ muốn theo các ông xin ăn và chú nguyện giúp các ông”. Khi ấy, các thương khách vì cầu phước, nên bảo ông lên thuyền. Thuyền gặp gió thuận, đi đến một khu làng nơi bờ biển. Lúc ấy, Bà-la-môn vào xóm khát thực, dốc sức tìm tiền bạc, được vàng ròng ba mươi hai dật, mười bốn hạt ngọc ma ni, rồi theo bè bạn trở lại Diêm-phù-đề. Khi thuyền cập bến, Bà-la-môn khoác lác với các khách buôn: “Đem hàng hóa đi, nay được của cải trở về thì có gì là kỳ lạ. Trước đây ta đi tay không, nay được châu báu thế này, mới gọi là kỳ đặc”. Rồi ông ta vui mừng quá mức tay cầm châu báu, nhảy nhót không ngừng; bất đồ, châu báu rơi tòm xuống biển. Lúc ấy, Bà-la-môn rất là sầu não, than thở: Ta đã quá cực khổ mới được châu báu thế này, vì sao bỗng chốc lại rơi cả xuống nước! Ta phải dùng sào khều lên để tìm lại châu báu. Ông bèn lên bờ tìm được một khúc cây, đem đến thợ mộc, nói: “Phiền ông làm giúp tôi một cái muống”. Thợ mộc làm xong. Ông lại đem đến thợ tiện nhờ tiện giúp, rồi đem đến thợ sắt nhờ họ bịt sắt. Xong đâu đó, ông trở lại biển, vén tay áo lên, rồi dùng cái muống khều nước biển. Khi ấy, có vị thần biển, thấy thế suy nghĩ: “Ông Bà-la-môn này định làm gì thế, ta hỏi thử xem”. Bèn biến hình dạng một Bà-la-môn, đến cạnh ông ta, dùng kệ mà hỏi:

*“Xấn áo lên tận vai,
Vội vàng tợ việc gấp.
Nên tôi đến hỏi ông,
Định làm việc gì thế?”.*

Bà-la-môn dùng kệ đáp lại:

*“Nước biển cả này đây,
Sâu rộng, chứa trăm sông.
Nay tôi dùng phương tiện,
Chỉ muốn múc cho hết”.*

Khi ấy, thần biển lại đọc kệ:

*“Biển lớn chứa trăm sông,
Có lỗi gì với ông?
Mà ông dùng phương tiện,
Mong múc hết sạch không?”.*

Bà-la-môn lại đọc kệ:

*“Tôi trải qua khổ cực,
Vượt biển tìm châu báu.
Được băm hai dật vàng,
Ma ni mười bốn hạt.
Định rời thuyền lên bờ,
Gói đồ rơi xuống biển.
Vì tìm lại bảo vật,
Muốn múc cạn biển này”.*

Bấy giờ, thần biển lại đọc kệ:

*“Biển lớn quá rộng sâu,
Chứa tể cả trăm sông.
Giả sử trăm ngàn năm,
Múc hoài vẫn không hết”.*

(260c) Bà-la-môn lại nói kệ đáp:

*“Nhật nguyệt chiếu soi không tận cùng,
Muống cây cán sắt khó hư hoại,
Chuyên cần nỗ lực không ngơi nghỉ
Biển cả lo gì chẳng cạn vơi”.*

Khi Bà-la-môn nói kệ xong, bèn múc nước biển, đổ lên bờ, nước lại chảy xuống. Lúc ấy, thần biển xem xét tâm ý Bà-la-môn biếng nhác hay kiên cố thì thấy ông ta rất chuyên cần, không hề thối chí. Thần biển liền suy nghĩ: “Giả sử múc nước biển này trải qua trăm năm thì nước cũng không suy giảm, như nước thấm lông tóc mà thôi. Nhưng vì cảm

động đức tính chuyên cần của Bà-la-môn, nên thần biến hoàn lại châu báu và đọc kệ:

*“Tráng sĩ thật siêng năng,
Tâm chí không ngơi nghỉ.
Vì cảm đức chuyên cần,
Tuy mất rồi lại được”.*

Phật bảo với các Tỳ-kheo: “Thần biến khi ấy nào phải ai khác đâu mà chính là Ta đây, còn Bà-la-môn chính là Tỳ-kheo này. Trong đời quá khứ ông đã nhờ Ta ra sức siêng năng nên được quả báo lớn. Ngày nay cũng lại nhờ Ta, tinh cần chăm chỉ, tu tập chỉ quán, trừ tăng thượng mạn mà đạt được A-la-hán”.

Rồi Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo sống tại thành Xá-vệ đều tập hợp tất cả, ai nghe rồi cũng phải nghe lại, và vì mười lợi ích mà chế giới cho các Tỳ-kheo như sau:

- Nếu Tỳ-kheo chưa biết, chưa chứng, mà tự xưng mình được pháp hơn người, có tri kiến thù thắng của bậc thánh, biết như thế, thấy như thế; sau đó, vị này bị kiểm tra, hoặc không bị kiểm tra, nhưng sợ phạm tội và muốn được thanh tịnh nên nói như sau:

- Thưa Trưởng lão! Tôi không biết mà nói rằng biết, không thấy mà nói rằng thấy. Đó là lời nói hư dối không thật.

Trừ trường hợp tăng thượng mạn ra, Tỳ-kheo này phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với Tăng chúng.

GIẢI THÍCH:

Tỳ-kheo: (Đã giải thích ở giới thứ nhất).

Chưa biết: Vì không có trí.

Chưa liễu (chứng): Vì chưa đoạn trừ (các lậu hoặc).

Tự xưng: Nói về bản thân mình.

Nhân pháp (pháp của người): Đó là: năm dục, năm kiết hạ phần, sáu thú, sáu cơ sở tranh cãi, bảy sử, tám tà vạy ở đời, tám pháp, chín mạn, chín não, mười hành tích thiện, mười hành tích ác.

Nhân pháp còn có: Như các thiên nhân dùng kệ hỏi Phật:

*“Người nào sinh đường thiện?
Ai được sinh, cõi trời?
Kẻ nào suốt ngày đêm,
Nuôi lớn các công đức?”.*

Bấy giờ, Đức Thế Tôn dùng kệ đáp các thiên nhân:

*“Đào giếng bên đường đi,
Trồng cây bố thí trái.*

*Rừng cây cho bóng mát,
Cầu đò đưa người qua.
Bố thí tu tịnh giới,
Trí tuệ bỏ xan tham.
Công đức ngày đêm tăng,
Thường sinh cõi trời người”.*

Đó là nhân pháp.

Lại nữa, hiếu thuận cha mẹ, cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn và các bậc tu phạm hạnh đáng tôn kính, đó là nhân pháp.

Pháp hơn người (quá nhân pháp): Thập trí, pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, tha tâm trí, khổ tập diệt đạo trí, tận trí, vô sinh trí, diệt tận giải thoát, tăng thượng tâm thiện, thuần thực thiện căn, tịnh bất tịnh giải thoát, hiểu rõ quả Tu-đà-hoàn và pháp thiền định tùy thuộc, khéo nhập, xuất trụ và thể nghiệm các pháp thiền định gọi là chỉ quán ba Tam-muội, ba minh; bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định vô sắc, bốn thánh đạo, bốn thánh chủng, bốn thánh đế, bốn quả Sa-môn; năm chi định, năm căn, năm lực, năm xứ giải thoát; sáu pháp vô thượng, sáu thánh pháp, sáu giới xuất yếu, sáu niệm, sáu thông; bảy tài, bảy pháp vô trước, bảy tam muội, bảy lậu tận lực, bảy giác chi; tám chánh đạo, tám thắng xứ, tám giải thoát, tám hưởng đạo tích; chín tướng, chín pháp hoan hỷ, chín tịnh hạnh mãn túc, chín định thứ đệ; mười trụ xứ Hiền Thánh, mười nhất thiết nhập, mười ly pháp xí nhiên, mười pháp vô học, mười chủng lậu tận lực. Đó gọi là pháp hơn người.

Thánh tri kiến: Tri kiến của Phật và đệ tử Phật, hoặc tự xưng biết mà không thấy, hoặc tự xưng thấy mà không biết, hoặc tự xưng vừa biết vừa thấy, hoặc không biết không thấy.

Biết mà không thấy: Như nói: Tôi biết khổ tập diệt đạo, mà không nói: Tôi có thiên nhãn thanh tịnh, thấy người chết ở đây rồi sinh đến cõi thiện, cõi ác kia hoặc quý, hoặc tiện. Lại cũng không nói: Tôi được thiên nhĩ hơn người, nghe được tiếng người, tiếng loài phi nhân, hoặc gần hoặc xa; Lại cũng không nói: Tôi biết được tâm người khác, có thần túc bay trên hư không tự biết được đời trước v.v... Đó gọi là biết mà không thấy.

Thấy mà không biết: Tự nói: Tôi được thiên nhãn thanh tịnh, cho đến tự biết túc mạng mà không nói. Tôi biết tứ thánh đế. Đó gọi là thấy mà không biết.

Vừa biết vừa thấy: Như nói: Tôi biết bốn Thánh đế, cho đến tự

biết được túc mạng; Đó gọi là vừa biết vừa thấy.

Không biết không thấy: Không nói: Tôi biết bốn thánh đế, cho đến tự biết túc mạng. Đó gọi là không biết không thấy.

Được sự thù thắng: Biết như vậy, thấy như vậy, hoặc thật không biết mà nói biết, không thấy mà nói thấy. Về sau được kiểm tra, hoặc không kiểm tra.

Kiểm tra: Có người hỏi: “Trưởng lão! Ngài được quả thánh chăng? Theo pháp sư nào mà học được quả ấy? Ngài đạt được tại đâu? Khi đạt được như thế nào?”. Đó gọi là kiểm tra.

Không kiểm tra: Không ai hỏi. Nếu không thật sự được pháp hơn người mà nói là mình được, thì dù có ai kiểm tra hay không kiểm tra cũng phạm tội Ba-la-di.

Cầu thanh tịnh: Vì muốn được thanh tịnh, nên nói: Tôi không biết mà nói rằng biết, không thấy mà nói rằng thấy.

Hư: Trống không.

Cuống: Không đúng sự thật.

Vọng ngữ: Tự nói một cách hư dối.

Trừ tăng thượng mạn: Thế Tôn thể tất.

Ba-la-di: (Như trên đã nói)

Lại có Ba-la-di không phải do nói dối mà do thoái hóa, đọa lạc. Đó gọi là Ba-la-di.

Lại có Ba-la-di: Tội đã vi phạm không thể phát lồ sám hối, gọi là Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo tự nói: “Tôi là bậc pháp trí chăng?”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi là bậc pháp trí”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói: “Tôi đã được pháp trí”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói: “Tôi đoạn trừ như vậy, tu tập như vậy, chứng ngộ như vậy v.v...” cho đến nói: “Tôi là bậc lậu tận lực chăng?” thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi là bậc lậu tận lực”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói: “Tôi được lậu tận lực”, thì phạm tội Ba-la-di. (hoặc nói): Đoạn như vậy, tu như vậy, chứng như vậy v.v... cũng như thế.

Nếu Tỳ-kheo chuyên đi giáo hóa, đến nhà đàn-việt, nói với người đàn bà: “Này Ưu-bà-di, các Tỳ-kheo an cư tại chỗ ấy đều chẳng phải là phạm phu”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi cũng ở trong số đó”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu họ hỏi: “Trưởng lão đã được pháp ấy sao?”

Đáp: “Đã được”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói: “Này Ưu-bà-di! Các Tỳ-kheo an cư tại chỗ kia đều được quả A-la-hán”, cho đến nói: “Tôi cũng được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc Tỳ-kheo nói: “Các Tỳ-kheo an cư tại chỗ kia đều được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc nói: “Các Tỳ-kheo an cư tại chỗ kia đã xong...” cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo nói với Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di: “Các Tỳ-kheo tự tứ tại chỗ kia đều chẳng phải phạm phu, đều là A-la-hán, đều được pháp thù thắng”; cho đến nói: “Tôi được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói với Ưu-bà-di: “Các Tỳ-kheo trú tại tự viện kia đều chẳng phải phạm phu, đều là A-la-hán, đều được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu Tỳ-kheo nói với Ưu-bà-di: “Các Tỳ-kheo Thượng tọa ở tại chỗ kia đều chẳng phải phạm phu, đều là A-la-hán, đều được pháp thù thắng”. Rồi người ấy hỏi: “Trưởng lão có được pháp ấy chăng?”. Đáp: “Tôi cũng được pháp ấy” thì phạm tội Ba-la-di. Tại nhà quốc vương, nhà Đại thần, nhà trưởng giả, nhà cư sĩ ở trong thành, trong viện, cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo nói: “Các Tỳ-kheo ở nhà bà, các Tỳ-kheo thọ trai nhà bà, các Tỳ-kheo dạy kinh cho bà con của bà, đều không phải là phạm phu, mà là A-la-hán, đã được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi đã được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nói: “Tỳ-kheo cầm bát như thế, mặc y như thế, ăn thức ăn như thế, đi như thế, đứng như thế, nằm như thế, đều không phải là phạm phu, mà là A-la-hán, đã được pháp thù thắng”, cho đến nói: “Tôi đã được pháp ấy”, thì phạm tội Ba-la-di.

Nếu nói: “Các Tỳ-kheo trên đây đều được pháp trí, tôi cũng được pháp trí chăng?”, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu nói: “Tôi là bậc pháp trí”, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói: “Tôi đã chứng đắc pháp trí”, mà không thật chứng, thì phạm tội Ba-la-di.

Hoặc nói: “Tôi biết như thế, tôi đoạn như thế, tôi tu như thế”, nói như thế, cho đến “Được lậu tận lực, đã chứng đắc”, cũng như vậy.

Nếu Tỳ-kheo dùng ngôn ngữ thủ đô nói với người ở biên thù, hoặc dùng ngôn ngữ ở biên thù nói với người ở thủ đô, hoặc dùng ngôn ngữ thủ đô nói với người ở thủ đô, hoặc dùng ngôn ngữ biên thù nói

với người ở biên thù, chỉ nói nghĩa mà không nói ẩn ý, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu nói ẩn ý mà không nói nghĩa, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Nếu nói cả ẩn ý lẫn nghĩa, thì phạm tội Ba-la-di. Nếu không nói nghĩa cũng không nói ẩn ý mà hiện tướng thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nói nghĩa không nói ẩn ý: Tự xưng nói về mình (ngã) mà không xưng nói La Hán.

Nói ẩn ý không nói nghĩa: Xưng nói về La Hán mà không xưng nói về mình.

Nói cả nghĩa lẫn ẩn ý: Tự xưng nói “Ta là La Hán”.

Không nói nghĩa cũng không nói ẩn ý: Hiện tướng La-hán, hoặc nhắm mắt lại, dùng tay chỉ vào mình, nói với Ưu-bà-di: “Bà là kẻ ngu si không biết bậc đáng tôn kính, ví như hoa Ưu đàm bát, lâu lắm mới xuất hiện một lần mà không biết trân quý”. Làm ra tướng trạng như vậy, thì phạm tội Việt-tỳ-ni.

Nếu Tỳ-kheo viết ra chữ hoặc bằng dấu hiệu, hoặc ra dấu tay, hiện nghĩa mà không hiện ẩn ý, thì phạm tội Việt-tỳ-ni. Hoặc hiện ẩn ý không hiện nghĩa cũng phạm tội Việt-tỳ-ni tâm niệm sám hối. Nếu hiện cả nghĩa lẫn ẩn ý, thì phạm tội Thâu-lan-giá.

Nếu không hiện nghĩa cũng không hiện ẩn ý, thì không có tội. Trừ căn, lực, giác chi, thánh đạo, chủng, còn các thứ pháp thiện thế gian, các oai nghi nhỏ nhặt không nên tán thán mà chỉ tán thán Phật, Pháp, Tăng, các đại đệ tử như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên thì không có tội. Không nên tự ca ngợi bản thân mình. Chỉ khi nào (ai) đồng ý hỏi, mình nói sự thật, thì không có tội. Thế nên, nói:

- Nếu Tỳ-kheo chưa biết, chưa chứng mà tự xưng được pháp hơn người, được Thánh tri kiến thù thắng, biết như vậy, thấy như vậy. Về sau, hoặc bị kiểm tra, hoặc không bị kiểm tra, biết là mình phạm tội, muốn cầu thanh tịnh, nên nói như sau: “Thưa Trưởng lão! Tôi không biết mà nói rằng biết, không thấy mà nói rằng thấy, lời nói trống không, dối trá, không thật”, trừ trường hợp tăng thượng mạn ra, Tỳ-kheo ấy phạm tội Ba-la-di, không được sống chung với Tăng chúng.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn trú tại thành Xá-vệ, sau bữa ngộ trai, Ngài ngồi quay mặt về hướng Đông, bóng mặt trời xế độ ba người rưỡi, ngày mười ba, nửa tháng thứ tư của mùa Đông, sáu năm sau khi thành đạo, vì các Tỳ-kheo sống nơi làng mạc, và các Tỳ-kheo tăng thượng mạn mà chế giới này. Những gì Phật đã chế phải tùy thuận chấp hành.

Đó gọi là pháp tùy thuận.